

Số: /HD-PLĐTBXH

Mỹ Hào, ngày tháng 8 năm 2024

HƯỚNG DẪN

Quy trình, phương pháp rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo định kỳ năm 2024 trên địa bàn thị xã

Thực hiện Kế hoạch số 72/KH-UBND ngày 27/02/2024 về việc rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo và xác định hộ làm nông nghiệp, ngư nghiệp có mức sống trung bình năm 2024 trên địa bàn thị xã, phòng Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành Hướng dẫn quy trình, phương pháp rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo định kỳ năm 2024 trên địa bàn thị xã, cụ thể như sau:

I. CÔNG TÁC CHUẨN BỊ CỦA ĐỊA PHƯƠNG

1. Tăng cường phổ biến, tuyên truyền, hướng dẫn về công tác rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo và xác định hộ làm nông nghiệp, ngư nghiệp có mức sống trung bình năm 2024 trên địa bàn, nhất là công tác soát hộ nghèo, hộ cận nghèo định kỳ năm 2024.

2. Kiện toàn Ban Chỉ đạo rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2024 và lực lượng rà soát viên (trường hợp có sự thay đổi trong công tác tổ chức cán bộ hoặc các lý do khác).

3. Ban hành các văn bản chỉ đạo, tổ chức triển khai thực hiện công tác soát hộ nghèo, hộ cận nghèo định kỳ năm 2024 của địa phương.

II. PHẠM VI, THỜI GIAN THỰC HIỆN

1. **Phạm vi:** Thực hiện tại 13 xã, phường trên địa bàn thị xã (trong đó: khu vực thành thị gồm các đơn vị hành chính là phường; khu vực nông thôn gồm các đơn vị hành chính là xã).

2. **Thời gian:** Từ ngày 01/9/2024 đến 15/11/2024.

Lưu ý: Các hộ thoát nghèo, thoát cận nghèo sau khi rà soát vẫn được hưởng các chế độ, chính sách đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo theo quy định đến hết ngày 31/12/2024.

III. TIÊU CHÍ, ĐỐI TƯỢNG

1. **Tiêu chí:** Thực hiện theo Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27/01/2021 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025.

a. Chuẩn hộ nghèo

- Khu vực nông thôn: Là hộ gia đình có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ 1.500.000 đồng trở xuống và thiếu hụt từ 03 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản trở lên.

- Khu vực thành thị: Là hộ gia đình có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ 2.000.000 đồng trở xuống và thiếu hụt từ 03 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản trở lên.

b. Chuẩn hộ cận nghèo

- Khu vực nông thôn: Là hộ gia đình có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ 1.500.000 đồng trở xuống và thiếu hụt dưới 03 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản.

- Khu vực thành thị: Là hộ gia đình có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ 2.000.000 đồng trở xuống và thiếu hụt dưới 03 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản.

2. Đối tượng: Toàn bộ hộ gia đình thuộc danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo do Ủy ban nhân dân cấp xã đang quản lý tại thời điểm rà soát và các hộ gia đình có Giấy đề nghị rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo.

Lưu ý: Hộ gia đình thuộc diện rà soát là những người cùng đăng ký thường trú hoặc cùng đăng ký tạm trú tại một chỗ ở hợp pháp theo quy định của pháp luật về cư trú.

IV. QUY TRÌNH VÀ PHƯƠNG PHÁP

1. Quy trình: Thực hiện theo quy định tại Điều 4, Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg ngày 16/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm và quy trình xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022-2025.

2. Phương pháp: Thực hiện rà soát thông qua phương pháp khảo sát thu thập thông tin của hộ gia đình để ước lượng thu nhập (trên cơ sở phân tích kết quả thống kê, tính điểm, tổng hợp điểm, tiến hành thực hiện quy đổi các mức điểm số sang tương ứng mức thu nhập bình quân đầu người trên tháng, cụ thể: ở khu vực nông thôn, 140 điểm tương đương với mức thu nhập bình quân đầu người 1.500.000 đồng/người/tháng; ở khu vực thành thị, 175 điểm tương đương với mức thu nhập bình quân đầu người 2.000.000 đồng/người/tháng) và xác định mức độ thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo, hộ cận nghèo.

(Quy trình, phương pháp rà soát chi tiết tại Phụ lục A, Phụ lục B kèm theo)

V. THU THẬP DỮ LIỆU HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO NĂM 2024

Trên cơ sở kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo định kỳ năm 2024, các địa phương thực hiện thu thập dữ liệu hộ nghèo, hộ cận nghèo phục vụ xây dựng cơ sở dữ liệu về giảm nghèo và kết nối cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

(Hướng dẫn cách thu thập dữ liệu hộ nghèo, hộ cận nghèo tại Phụ lục C kèm theo)

VI. CHẾ ĐỘ BÁO CÁO

1. Báo cáo sơ bộ: UBND cấp xã, phường tổng hợp, báo cáo kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo định kỳ năm 2024 về Ủy ban nhân dân thị xã (*qua phòng Lao động - Thương binh và Xã hội*) trước ngày **02/11/2024**.

2. Báo cáo chính thức: UBND cấp xã, phường báo cáo kết quả rà soát hộ nghèo, cận nghèo định kỳ năm 2024 (kèm theo Quyết định phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2024 của Chủ tịch UBND cấp xã, phường); hệ thống mẫu biểu phân tích số liệu rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2024 trên địa bàn về UBND thị xã (*qua phòng Lao động - Thương binh và Xã hội*) trước ngày **15/11/2024**.

3. Thu thập dữ liệu hộ nghèo, hộ cận nghèo: UBND cấp xã, phường gửi dữ liệu hộ nghèo, hộ cận nghèo về phòng Lao động - Thương binh và Xã hội trước ngày **20/11/2024**.

VII. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

UBND cấp xã, phường

- Tăng cường phổ biến, tuyên truyền mục đích, ý nghĩa, yêu cầu của công tác rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo định kỳ năm 2024 tới toàn thể cán bộ, đảng viên và nhân dân tại địa phương; hướng dẫn hộ gia đình đăng ký rà soát (nếu có nhu cầu).

- Tổ chức triển khai công tác rà soát đảm bảo theo Kế hoạch, tiến độ đề ra, phù hợp điều kiện, tình hình thực tế của địa phương.

- Tổng hợp, báo cáo và tiếp thu ý kiến của Chủ tịch UBND thị xã về kết quả rà soát; Ban hành Quyết định công nhận danh sách: hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo, thoát cận nghèo và cấp Giấy chứng nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo theo quy định.

- Tổng hợp trình UBND thị xã phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2024.

- Thực hiện thu thập và tổng hợp danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2024 gửi về UBND thị xã để phục vụ xây dựng cơ sở dữ liệu về giảm nghèo và kết nối cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

- Tổng hợp kết quả thu thập dữ liệu hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2024 trên địa bàn gửi về phòng Lao động - Thương binh và Xã hội để phục vụ xây dựng cơ sở dữ liệu về giảm nghèo và kết nối cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư theo yêu cầu của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội./.

Nơi nhận:

- UBND thị xã (để báo cáo);
- UBND xã, phường;
- Lưu: LĐT BXH.

**KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**

Đào Thị Hồng Thúy

PHỤ LỤC A

QUY TRÌNH, PHƯƠNG PHÁP RÀ SOÁT HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO ĐỊNH KỲ NĂM 2024

(Kèm theo Hướng dẫn số HD/LĐT BXH ngày tháng 8 năm 2024
của phòng Lao động - Thương binh và Xã hội)

1. Bước 1: Lập danh sách các hộ gia đình cần rà soát (Từ 01/9/2024-15/9/2024)

Ban Chỉ đạo rà soát cấp xã chủ trì, phối hợp với thôn, tổ dân phố (viết tắt là thôn) và rà soát viên **lập danh sách hộ gia đình cần rà soát** (theo Phụ lục I), gồm:

a) Đối với hộ gia đình thuộc danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo do Ủy ban nhân dân cấp xã đang quản lý tại thời điểm rà soát, rà soát viên lập danh sách hộ gia đình cần rà soát (theo Phụ lục I) để tổ chức rà soát.

b) Đối với hộ gia đình có Giấy đề nghị rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo (theo Mẫu số 01), rà soát viên lập danh sách theo Phiếu A (theo Phụ lục II) để thực hiện nhận dạng nhanh đặc điểm hộ gia đình:

- Nếu hộ gia đình **có** 1 trong 5 điều kiện theo quy định tại cột 0 Phiếu A (*Nhận diện nhanh hộ gia đình không thuộc đối tượng rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo*) thì hộ không thuộc đối tượng rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo: rà soát viên đánh mã 0 và ngừng rà soát.

- Nếu hộ gia đình **không có** 01 trong 5 điều kiện quy định tại cột 0 Phiếu A thì hộ thuộc đối tượng rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo: rà soát viên đánh mã 1 và thực hiện rà soát thông tin từ Cột 1 đến Cột 9 Phiếu A:

+ Trường hợp hộ gia đình có từ 04 chỉ tiêu trở lên từ Cột 1 đến Cột 9, rà soát viên đánh mã 0 và ngừng rà soát;

+ Trường hợp hộ gia đình có dưới 04 chỉ tiêu từ Cột 1 đến Cột 9, rà soát viên đánh mã 1 và đưa vào danh sách hộ gia đình cần rà soát (theo Phụ lục I) để tiếp tục rà soát.

2. Bước 2: Tổ chức rà soát, lập danh sách phân loại hộ gia đình (Từ 16/9/2024-10/10/2024)

a) Sau khi lập danh sách hộ gia đình cần rà soát theo Phụ lục I (bao gồm các hộ gia đình thuộc danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo do Ủy ban nhân dân cấp xã đang quản lý tại thời điểm rà soát và các hộ gia đình đã qua thực hiện nhận dạng nhanh phiếu A tại Bước 1, Ban Chỉ đạo rà soát cấp xã chủ trì, phối hợp với trưởng thôn và rà soát viên sử dụng Phiếu B1 (theo Mẫu số 3.1), Phiếu

B2 (theo Mẫu số 3.2), Bảng chấm điểm phiếu B1 (theo Mẫu số 3.4, Mẫu số 3.5) và hướng dẫn tại Phụ lục IV để thực hiện thu thập thông tin hộ gia đình, tính điểm, cụ thể:

- Thứ nhất Rà soát viên thực hiện thu thập thông tin chung về hộ gia đình vào Phiếu B1 (theo Mẫu số 3.1).

- Thứ hai Đối chiếu thông tin đã thu thập tại Phiếu B1 (theo Mẫu số 3.1), rà soát viên thực hiện tính điểm:

+ Tính điểm vào Bảng chấm điểm phiếu B1 khu vực thành thị (theo Mẫu số 3.4) áp dụng cho khu vực thành thị hoặc vào Bảng chấm điểm phiếu B1 khu vực nông thôn đồng bằng sông Hồng (theo Mẫu số 3.5) áp dụng cho với khu vực nông thôn.

+ Tính điểm vào Phiếu B2 (theo Mẫu số 3.2) - thông tin hộ gia đình về các chỉ tiêu nhu cầu xã hội cơ bản, đồng thời sử dụng Bảng điểm chỉ tiêu dinh dưỡng (theo Mẫu số 3.11) để tính điểm Chỉ tiêu về Y tế tại Phiếu B2.

b) Sau khi khảo sát thu thập thông tin của hộ gia đình, tính điểm, rà soát viên thực hiện tổng hợp điểm, ước lượng thu nhập và xác định mức độ thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo, hộ cận nghèo, như sau:

- Về mức thu nhập bình quân đầu người (gọi là **điểm A**):

+ Khu vực nông thôn: 140 điểm tương đương với mức thu nhập bình quân đầu người 1.500.000 đồng/người/tháng;

+ Khu vực thành thị: 175 điểm tương đương với mức thu nhập bình quân đầu người 2.000.000 đồng/người/tháng.

(**Điểm A** là điểm được xác định bằng tổng điểm tại Bảng chấm điểm phiếu B1 khu vực thành thị theo Mẫu số 3.4 hoặc Bảng chấm điểm phiếu B1 khu vực nông thôn đồng bằng sông Hồng theo Mẫu số 3.5).

- Về mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản (gọi là **điểm B**): 10 điểm tương đương với 01 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản. (**Điểm B** là điểm được xác định bằng tổng điểm tại Phiếu B2 theo Mẫu số 3.2)

c) Phân loại hộ nghèo, hộ cận nghèo:

- **Hộ nghèo ở khu vực nông thôn**: là hộ có **điểm A** ≤ 140 điểm và **điểm B** ≥ 30 điểm

- **Hộ nghèo ở khu vực thành thị**: là hộ có **điểm A** ≤ 175 điểm và **điểm B** ≥ 30 điểm.

- **Hộ cận nghèo ở khu vực nông thôn**: là hộ có **điểm A** ≤ 140 điểm và **điểm B** < 30 điểm

- Hộ cận nghèo ở khu vực thành thị: là hộ có **điểm** $A \leq 175$ điểm và **điểm** $B < 30$ điểm.

3. Bước 3: Tổ chức họp dân thống nhất kết quả rà soát (Từ 11/10/2024-20/10/2024).

a) Thành phần cuộc họp: Ban Chỉ đạo rà soát cấp xã, công chức được giao nhiệm vụ làm công tác giảm nghèo cấp xã, Trưởng thôn (chủ trì họp), Bí thư Chi bộ thôn, đoàn thể, rà soát viên và đại diện hộ gia đình qua rà soát, hộ gia đình khác; mời đại diện Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã giám sát.

b) Nội dung cuộc họp: Lấy ý kiến thống nhất của ít nhất 50% tổng số người tham dự cuộc họp về kết quả đánh giá, tính điểm đối với các hộ gia đình qua rà soát (chủ yếu tập trung vào các hộ nghèo, hộ cận nghèo mới phát sinh và hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo). Trường hợp ý kiến thống nhất dưới 50%, thực hiện rà soát lại theo quy định tại Bước 2, điểm a và b Bước 3.

c) Kết quả cuộc họp được lập thành 02 biên bản (*theo Phụ lục V*), có chữ ký của chủ trì, thư ký cuộc họp và đại diện của các hộ dân tham dự cuộc họp (01 bản lưu ở thôn, 01 bản gửi Ban Chỉ đạo rà soát cấp xã để tổng hợp).

4. Bước 4: Niêm yết công khai danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo (Từ 21/10/2024-30/10/2024).

Lập danh sách chi tiết (*theo Phụ lục I*) để thực hiện niêm yết công khai kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo tại nhà văn hóa hoặc nhà sinh hoạt cộng đồng thôn và trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã và thông báo qua đài truyền thanh cấp xã trong thời gian **03 ngày làm việc**.

Trong thời gian niêm yết, thông báo công khai, trường hợp có khiếu nại của người dân, Ban Chỉ đạo rà soát cấp xã tổ chức phúc tra kết quả rà soát theo đúng quy trình rà soát trong thời gian không quá 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được khiếu nại; niêm yết công khai kết quả phúc tra tại nhà văn hóa hoặc nhà sinh hoạt cộng đồng thôn và trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã trong thời gian 03 ngày làm việc.

Hết thời hạn niêm yết công khai và phúc tra (nếu có), Ban Chỉ đạo rà soát cấp xã tổng hợp, báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã về danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo và danh sách hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo (sau khi rà soát) (*theo Phụ lục số VI*)

5. Bước 5: Báo cáo, xin ý kiến của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện (Từ 01/11/2024-14/11/2024).

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã báo cáo bằng văn bản kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn sau khi hoàn tất quy trình niêm yết công khai

và phúc tra (nếu có khiếu nại của người dân), gửi Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện về kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn.

Trong thời gian **05 ngày làm việc**, kể từ ngày nhận được báo cáo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện có ý kiến trả lời bằng văn bản.

Trong thời gian báo cáo, xin ý kiến của Chủ tịch UBND cấp huyện, UBND cấp xã báo cáo sơ bộ kết quả rà soát về UBND cấp huyện (*theo Phụ lục VII*) để tổng hợp, báo cáo sơ bộ về Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Lao động - Thương binh và Xã hội).

6. Bước 6: Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã tiếp thu ý kiến của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, ban hành quyết định công nhận danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo và danh sách hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo trên địa bàn (*theo Phụ lục VIII*); cấp Giấy chứng nhận cho hộ nghèo, hộ cận nghèo (*theo Phụ lục IX*) để phục vụ công tác quản lý đối tượng.

PHỤ LỤC B:

**HỆ THỐNG MẪU PHIẾU, BIỂU TỔNG HỢP
RÀ SOÁT HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO ĐỊNH KỲ NĂM 2024**
(Kèm theo Hướng dẫn số /HD-LĐTĐXH ngày tháng năm 2024
của phòng Lao động - Thương binh và Xã hội)

TT	Nội dung
I	Hệ thống mẫu phiếu, biểu thực hiện trong quy trình rà soát định kỳ
1	Mẫu số 01: Giấy đề nghị rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo
2	Phụ lục I: Danh sách hộ gia đình cần rà soát
3	Phụ lục II: Phiếu A – Nhận dạng nhanh hộ gia đình
4	Mẫu số 3.1: Phiếu B1 – Thông tin chung về hộ gia đình
5	Mẫu 3.2: Phiếu B2 – Thông tin hộ gia đình về các chỉ tiêu nhu cầu xã hội cơ bản
6	Mẫu số 3.3: Bảng quy ước điểm Phiếu B1
7	Mẫu số 3.4: Bảng chấm điểm phiếu B1 khu vực thành thị
8	Mẫu số 3.5: Bảng chấm điểm phiếu B1 khu vực nông thôn đồng bằng sông Hồng
9	Mẫu số 3.11: Bảng điểm chỉ tiêu dinh dưỡng
10	Phụ lục IV: Hướng dẫn sử dụng Phiếu A, phiếu B
11	Phụ lục số V: Biên bản kết quả họp dân để thống nhất kết quả rà soát
12	Phụ lục VI: Danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo và danh sách hộ thoát nghèo, thoát cận nghèo (sau khi rà soát)
13	Phụ lục VII: Tổng hợp sơ bộ kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo
14	Phụ lục VIII: Quyết định công nhận danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo và danh sách hộ thoát nghèo, thoát cận nghèo trên địa bàn
15	Phụ lục IX: Giấy chứng nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo
II	Hệ thống mẫu, biểu tổng hợp báo cáo
1	Mẫu số 7.1: Tổng hợp kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo (chính thức)
2	Mẫu số 7.2: Tổng hợp diễn biến hộ nghèo trong năm

3	Mẫu số 7.3: Tổng hợp diễn biến hộ cận nghèo trong năm
4	Mẫu số 7.4: Phân tích các chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo
5	Mẫu số 7.5: Phân tích tỷ lệ các chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo
6	Mẫu số 7.6: Phân tích các chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ cận nghèo
7	Mẫu số 7.7: Phân tích tỷ lệ các chỉ số thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ cận nghèo
8	Mẫu số 7.8: Phân nhóm hộ nghèo, hộ cận nghèo
9	Mẫu số 7.9: Phân nhóm hộ nghèo, hộ cận nghèo theo dân tộc
10	Mẫu số 7.10: Phân tích hộ nghèo, hộ cận nghèo theo dân tộc
11	Mẫu số 7.11: Tổng hợp chỉ số thiếu hụt của trẻ em thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo

PHỤ LỤC C:**HƯỚNG DẪN CÁCH THU THẬP DỮ LIỆU HỘ NGHÈO,
HỘ CẬN NGHÈO NĂM 2024**

(Kèm theo Hướng dẫn số /HD-LĐTĐTBXH ngày tháng năm 2024
của phòng Lao động - Thương binh và Xã hội)

I. MẪU THU THẬP HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO

STT	STT Hộ	Họ và tên Chủ hộ	Họ và tên thành viên	Quan hệ với Chủ hộ	Ngày, tháng năm sinh (dd/mm/yyyy)	Giới tính	Số CCCD / Mã ĐD CN	Tỉnh/Thành phố	Huyện/Quận/thị xã	Xã/Phường/thị trấn	Thôn, bản, tổ dân phố	Dân tộc	Phân loại hộ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	1												
2	1												
3	1												
4	2												
5	2												

**II. HƯỚNG DẪN CÁCH THU THẬP DỮ LIỆU HỘ NGHÈO,
HỘ CẬN NGHÈO****1. Một số thông tin chung**

Thông tin dữ liệu hộ nghèo, hộ cận nghèo và các mã tương ứng được quy định tại Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH ngày 18/7/2021 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn phương pháp rà soát, phân loại hộ nghèo, hộ cận nghèo; xác định thu nhập của hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022 - 2025 và mẫu biểu báo cáo; Thông tư số 02/2022/TTBLĐTBXH ngày 30/3/2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 07/2021/TTBLĐTBXH ngày 18/7/2021 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

Thông tin về hộ nghèo, hộ cận nghèo lập theo mẫu trên, không thêm, bớt cột.

Tất cả hộ nghèo, hộ cận nghèo và thành viên thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn phải được thu thập dữ liệu và tập trung trong 1 biểu; mỗi huyện, quận, thị xã thuộc tỉnh, thành phố lập một sheet trong 1 file

riêng. Không tách từng file hoặc từng sheet riêng đối với xã, phường, thôn, tổ dân phố.

- Định dạng văn bản: file văn bản excel (File lưu: Tên huyện.xlsx).
Ví dụ: quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng ghi là: camle.xlsx
- Kiểu chữ: Times new roman.
- Cỡ chữ: 10.
- Trong bảng excel không gộp các ô bằng lệnh Merge & Center.
- Dữ liệu danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo phải liền mạch; không có dòng trống, không chèn thêm dòng ghi các thông tin khác ngoài thông tin của thành viên hộ nghèo, hộ cận nghèo. Ví dụ: không chèn thêm dòng ghi tên thôn, bản, xã, huyện, tỉnh (địa danh tỉnh, huyện, xã, thôn, bản đã được thể hiện tại các cột 9, 10, 11, 12); không chèn thêm dòng tổng số hộ, tổng số khẩu (đã được thể hiện ở cột 1, cột 2).

2. Hướng dẫn cách thu thập dữ liệu

Cột (1). Đánh số thứ tự người từ 1 đến hết. Ví dụ: huyện C, tỉnh D có số người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo là 45.000 người, cột 1 đánh số thứ tự từ 1 đến 45.000.

Cột (2). Đánh số thứ tự hộ từ 1 đến hết. Ví dụ: huyện A, tỉnh B có số hộ nghèo, hộ cận nghèo là 15.015 hộ, cột 2 đánh số thứ tự từ 1 đến 15.015.

Cột (3). Họ và tên Chủ hộ. Ghi đầy đủ họ và tên chủ hộ theo căn cước công dân hoặc mã định danh cá nhân của chủ hộ. Lưu ý: hộ có bao nhiêu thành viên, phải ghi đầy đủ tên chủ hộ đối với các dòng tương ứng có thành viên thuộc hộ gia đình. Ví dụ: Hộ ông Nguyễn Văn A có 4 thành viên ghi như sau:

STT Hộ	S T T	Họ và tên Chủ hộ	Họ và tên thành viên	Quan hệ với Chủ hộ	Ngày, tháng năm sinh (dd/mm / yyyy)	Giới tính	Số CCCD /Mã ĐDCN	Tỉnh/ Thành phố	Huyện/ Quận/ thị xã	Xã/ Phường /thị trấn	Thôn, bản, tổ dân phố	Dân tộc	Phân loại hộ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	1	Nguyễn Văn A	Nguyễn Văn A										
	2	Nguyễn Văn A	Phạm Thị N										
	3	Nguyễn Văn A	Nguyễn M										
	4	Nguyễn Văn A	Nguyễn Văn Z										

Cột (4). Họ và tên thành viên. Ghi đầy đủ họ và tên thành viên hộ theo căn cước công dân hoặc mã định danh cá nhân của thành viên hộ.

Cột (5). Quan hệ với chủ hộ:

Chỉ được điền bằng mã, cụ thể:

- Chủ hộ ghi mã 1.
- Vợ/chồng chủ hộ ghi mã 2.

- Con (bao gồm con đẻ, con dâu, con rể, con nuôi) ghi mã 3.
- Bố/mẹ (bao gồm bố mẹ đẻ, bố mẹ vợ, bố mẹ chồng, bố mẹ nuôi) ghi mã 4.
- Khác (bao gồm: ông, bà, cô, dì, chú, bác, cháu, anh, chị, em..) ghi mã 5.

Cột (6). Ngày, tháng, năm sinh. Ghi dạng (dd/mm/yyyy), ví dụ: ngày 20 tháng 5 năm 1988 ghi là **20/05/1988**.

Lưu ý:

- Không để các định dạng như ví dụ sau: 20.05.1988 hoặc 20-05-1988 hoặc 20/5/1988.

- Cần thu thập đầy đủ cả ngày, tháng, năm sinh của người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo; trường hợp không có ngày, tháng sinh thì điền ngày 01 tháng 01. Ví dụ: 01/01/1943.

Cột (7). Giới tính:

Chỉ được điền bằng mã, cụ thể:

- Nam ghi 1.
- Nữ ghi 2.

Cột (8). Số CCCD/mã ĐDCN: ghi theo số căn cước công dân và mã định danh cá nhân của người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo. Dùng dấu (‘) trước chữ số căn cước công dân và mã định danh cá nhân.

Cột (9). Tỉnh/thành phố. Ghi rõ tên tỉnh, thành phố, không ghi mã tỉnh. Ví dụ: thành phố Đà Nẵng ghi là **Đà Nẵng**, không ghi là TP Đà Nẵng hoặc thành phố Đà Nẵng.

Cột (10). Huyện/quận/thị xã. Ghi rõ tên quận, huyện, thị xã, không ghi mã huyện, mã quận, mã thị xã. Ví dụ: quận Cẩm Lệ ghi là **Cẩm Lệ**, không ghi là: Quận Cẩm Lệ; Q. Cẩm Lệ; Q Cẩm Lệ; CL; quận CL.

Cột (11). Xã, phường, thị trấn: Ghi rõ tên xã, phường, thị trấn; không ghi mã xã, mã phường, mã thị trấn. Ví dụ. Xã An Đông, ghi là: **An Đông**, không ghi là: xã An Đông; x. An Đông; x An Đông hoặc AĐ. Trường hợp vừa có xã, vừa có thị trấn trùng tên thì ghi đầy đủ tên thị trấn, ví dụ: **thị trấn An Đông**.

Cột (12). Thôn, bản, tổ dân phố. Ghi rõ thôn, bản, tổ dân phố, xóm, ấp. Ví dụ: ấp Tân Thới ghi là **Tân Thới**. Không ghi là ấp Tân Thới hoặc TTh.

Cột (13). Dân tộc. Ghi tên dân tộc theo bảng mã của tổng cục Thống kê. Để đảm bảo không nhầm lẫn trong Excel, đối với các mã từ 01 đến 09 thống nhất ghi từ 1 đến 9, Ví dụ: Kinh ghi mã 1. Tày ghi mã 2. Thái ghi mã 3. Hoa ghi mã 4. Khơ Me ghi mã 5. Mường ghi mã 6. Nùng ghi mã 7. Hmông ghi mã 8. Dao ghi mã 9.

Lưu ý: ghi đúng mã dân tộc, kể cả các tên gọi khác. Ví dụ: Thổ thuộc dân tộc Tày, ghi mã 2. Cao Lan, Sán Chỉ thuộc dân tộc Sán Chay, ghi mã 15.

Cột (14). Phân loại hộ

Chỉ được điền bằng mã, cụ thể:

- Hộ nghèo: ghi mã 1. Không ghi là: hộ nghèo; HN hoặc N.

- Hộ cận nghèo: ghi mã 2. Không ghi là: hộ cận nghèo; HCN hoặc CN.

Lưu ý: tất cả các thành viên trong hộ gia đình đều phải điền phân loại hộ.

Ví dụ mẫu thu thập thông tin hộ nghèo, hộ cận nghèo cụ thể:

STT	STT Hộ	Họ và tên Chủ hộ	Họ và tên thành viên	Quan hệ với Chủ hộ	Ngày, tháng năm sinh (dd/mm/yyyy)	Giới tính	Số CCCD/ Mã ĐDCN	Tỉnh/ Thành phố	Huyện/ Quận/thị xã	Xã/ Phường/thị trấn	Thôn/bản/ tổ dân phố	Dân tộc	Phân loại hộ
1	1	Lê Văn Tám	Lê Văn Tám	1	11/12/1981	1	123456789101	Hà Nội	Thanh Trì	Thanh Liệt	Thôn Thượng	1	1
2		Lê Văn Tám	Trần Thị Chon	2	05/10/1981	2	123456789102	Hà Nội	Thanh Trì	Thanh Liệt	Thôn Thượng	1	1
3		Lê Văn Tám	Lê Thị Đẹp	3	16/07/2009	2	123456789103	Hà Nội	Thanh Trì	Thanh Liệt	Thôn Thượng	1	1
4	2	Trương Thanh Bình	Trương Thanh Bình	1	1942	1	123456789104	Hà Nội	Thanh Trì	Thanh Liệt	Thôn Thượng	1	1
5		Trương Thanh Bình	Nguyễn Thị Sáng	2	09/11/1947	2	123456789105	Hà Nội	Thanh Trì	Thanh Liệt	Thôn Thượng	1	1
6	3	Danh Thị Na	Danh Thị Na	1	11/12/1965	2	123456789106	Hà Nội	Thanh Trì	Thanh Liệt	Thôn Thượng	5	2
7		Danh Thị Na	Dương Thị Kiều Nga	5	15/10/2010	2	123456789107	Hà Nội	Thanh Trì	Thanh Liệt	Thôn Thượng	1	2
8		Danh Thị Na	Dương Thị Anh Thư	5	18/10/2012	2	123456789108	Hà Nội	Thanh Trì	Thanh Liệt	Thôn Thượng	1	2